

SỐ: 245/VNLL-TCHC  
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh

Hà Nội, ngày 4 tháng 8 năm 2019

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

2- Mã chứng khoán: VLG

3- Trụ sở chính: Phòng 405, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.

4- Điện thoại: 024-35772047/48

Fax: 024-35772046

Xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo soát xét tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019 so với Báo cáo soát xét tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2018 như sau:

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	Thay đổi
1	Tổng doanh thu	642.212	971.483	-33,89%
2	Lợi nhuận sau thuế	3.932	7.276	-45,95%

Tổng doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo soát xét tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái với tỷ lệ giảm tương ứng là 33,89% và 45,95%.

Sự biến động chủ yếu từ:

- Sự sụt giảm mạnh dịch vụ hàng TNTX và kho ngoại quan đối với các khách hàng Trung Quốc, nhưng bên cạnh đó Công ty đã tích cực tìm thêm các đối tác mới và tăng dịch vụ sản lượng hàng Logistics cũng như kiểm soát tốt chi phí lãi vay ngân hàng và chi phí quản lý.

- 6 tháng đầu năm 2018 Công ty có nguồn lợi nhuận khác trước thuế: 3.524.815.848 đồng chủ yếu là do thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Tổ chức Nhà Quốc gia Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2018/VNLL-NHOQN

Lợi nhuận khác trước thuế 6 tháng đầu năm 2019: 0 đồng

Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam trân trọng giải trình.

Nơi nhận *Prav*

- Như trên,
- Lưu VT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Mat Le Loi*



Vietnam Auditing  
and Valuation  
Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS –  
VIỆT NAM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019  
đã được soát xét

## **NỘI DUNG**

Trang

---

<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	3-4
<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính</b>	5
<b>Báo cáo Tài chính đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0102345275 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 08 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được 10 lần cấp bổ sung các Giấy phép về thay đổi mã số doanh nghiệp, thay đổi danh sách cổ đông sáng lập và công bố các thông tin về các chi nhánh của Công ty.

Địa chỉ: phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc và ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Hạnh	Chủ tịch HĐQT
Ông Mai Lê Lợi	Thành viên
Ông Trương Văn Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chung	Thành Viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Mai Lê Lợi	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Bá Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Giang	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên
Bà Dương Thu Hiền	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 1043/QĐ-UBCK ngày 20/11/2018.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ

20  
CỔ  
T  
KIỂM  
THÁ  
VIÊN  
U

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM**

Địa chỉ: số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2019

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Mai Lê Lợi**



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248  
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 631/BCKT/TC/NV5

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam lập ngày 22/07/2019 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Viết Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0692-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>165.506.105.168</b>	<b>148.050.177.804</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>25.789.613.149</b>	<b>29.564.810.846</b>
1. Tiền	111		25.789.613.149	29.564.810.846
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>133.054.787.336</b>	<b>110.828.232.585</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	79.016.321.113	78.447.784.343
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.863.347.571	1.038.978.257
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	54.326.499.184	33.466.374.317
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2.151.380.532)	(2.124.904.332)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.661.704.683</b>	<b>7.657.134.373</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	580.520.490	385.618.520
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.048.024.739	7.238.356.399
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	33.159.454	33.159.454
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>119.573.572.453</b>	<b>122.437.208.879</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>800.000.000</b>	<b>800.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	800.000.000	800.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>78.730.821.624</b>	<b>82.912.236.208</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	78.730.821.624	82.912.236.208
- Nguyên giá	222		128.607.433.142	128.607.433.142
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(49.876.611.518)	(45.695.196.934)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>31.490.671.406</b>	<b>31.234.367.770</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	31.490.671.406	31.234.367.770
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.09	<b>6.032.820.000</b>	<b>6.032.820.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.032.820.000	6.032.820.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.519.259.423</b>	<b>1.457.784.901</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	2.519.259.423	1.457.784.901
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>285.079.677.621</b>	<b>270.487.386.683</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>119.732.922.644</b>	<b>96.530.649.373</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>119.732.922.644</b>	<b>94.080.214.578</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	44.550.829.092	40.304.899.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.811.786.775	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	715.505.066	2.139.064.406
4. Phải trả người lao động	314		1.231.146.694	2.232.413.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	157.366.524	170.067.981
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	21.483.994.930	11.537.396.456
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	47.707.219.162	37.386.498.364
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.075.074.401	309.874.401
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>2.450.434.795</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	2.450.434.795
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>165.346.754.977</b>	<b>173.956.737.310</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>165.346.754.977</b>	<b>173.956.737.310</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.121.300.000	142.121.300.000
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(500.000.000)	(500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.693.185.321	16.833.009.959
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		100.000.000	128.760.989
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		3.932.269.656	15.373.666.362
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>285.079.677.621</b>	<b>270.487.386.683</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc



Mai Lê Lợi

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	642.211.739.917	971.482.922.937
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		642.211.739.917	971.482.922.937
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	634.379.554.416	962.762.365.984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.832.185.501	8.720.556.953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	437.860.144	727.632.629
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.565.559.039	1.556.464.317
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.502.665.048	2.172.037.826
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.785.280.498	2.380.754.242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.919.206.108	5.510.971.023
11. Thu nhập khác	31		-	3.524.815.848
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	3.524.815.848
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.919.206.108	9.035.786.871
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	986.936.452	1.760.116.250
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.932.269.656	7.275.670.621
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.16.6	186	422
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.16.6	186	422

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Đơn vị tính: đồng Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.919.206.108	9.035.786.871
2. Điều chỉnh cho các khoản		5.225.699.858	5.355.449.228
+ Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.181.414.584	4.196.219.497
+ Các khoản dự phòng	03	26.476.200	(446.368.310)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(81.075.570)	(232.412.007)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(403.780.404)	(334.027.778)
+ Chi phí lãi vay	06	1.502.665.048	2.172.037.826
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	10.144.905.966	14.391.236.099
+ (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(21.062.699.291)	7.738.518.569
+ (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	(72.019.262)
+ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	10.450.202.934	4.083.058.382
+ (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.256.376.492)	(528.304.691)
+ Tiền lãi vay đã trả	14	(1.515.366.505)	(2.195.425.879)
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.330.606.746)	(1.604.610.279)
+ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(497.760.989)	(520.477.393)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(6.067.701.123)</b>	<b>21.291.975.546</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(256.303.636)	(2.560.067.115)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.237.815.848
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	403.780.404	659.027.778
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>147.476.768</b>	<b>1.336.776.511</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	64.137.621.071	57.876.931.546
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(56.267.335.068)	(65.884.116.439)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.734.614.000)	(6.381.374.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>2.135.672.003</b>	<b>(14.388.558.893)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(3.784.552.352)</b>	<b>8.240.193.164</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.564.810.846	3.330.257.473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.354.655	284.443
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>25.789.613.149</b>	<b>11.570.735.080</b>

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2019



Giám đốc  
Mai Lê Lợi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0102345275 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 08 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được 10 lần cấp bổ sung các Giấy phép về thay đổi mã số doanh nghiệp, thay đổi danh sách cổ đông sáng lập và công bố các thông tin về các chi nhánh của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 05 năm 2014 là: 142.121.300.000 đồng (*Một trăm bốn mươi hai tỷ, một trăm hai mươi một triệu, ba trăm ngàn đồng chẵn*).

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P.Phương Mai, Q.Đống Đa, Tp. Hà Nội.

Điện thoại: (84.24) 35 772 047/048

Fax : (84.24) 35 772 046

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinagistics – Việt Nam tại Hải Phòng	Tầng 1 – Tòa nhà Vinalines Depot, KCN Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Tp. Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinagistics – Việt Nam tại Quảng Ninh	Số 1 Đường Cái Lân, Khi kho bãi Vosa, Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinagistics – Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Tầng 3 số 2A, Tông Thất Thuyết, P.18, Q.4, Tp. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinagistics – Việt Nam tại Lào Cai	Lô F9-F10 Cụm Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Phố Mới, Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vinagistics – Việt Nam tại Tp. Móng Cái – Tỉnh Quảng Ninh	Số 02, Hữu Nghị, Trần Phú, Tp. Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 05 năm 2014 là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn cho khách hàng về việc vận chuyển, giao nhận, lưu kho và các dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ giao nhận hàng hóa nội địa, hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ kê khai hải quan; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ Logistics; Vận tải đa phương thức;
- Vận tải hàng hóa đường sắt. Chi tiết: Vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa, Container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường biển;

- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê phương tiện, thiết bị chuyên dùng để bốc xếp, bảo quản và vận chuyển hàng hóa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: dịch vụ môi giới hàng hải; dịch vụ đại lý container; dịch vụ đại lý vận tải đường biển, đường bộ, đường sắt, đường hàng không; dịch vụ đại lý tàu biển; đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; môi giới thương mại (không hoạt động đấu giá).
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan, kho đông lạnh và các kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh còn lại chưa phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn dụng cụ y tế; bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và các bộ đèn điện; bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị điện; vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện)...; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc và thiết bị y tế;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp).

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### **2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### **a. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

##### **b. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

#### **5. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Số năm trích khấu hao của các loại TSCĐHH như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	10-25 năm
Máy móc thiết bị:	3-20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn:	6-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3-8 năm

#### **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
  - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
  - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
  - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**18 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng			
		30/06/2019	01/01/2019		
<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>					
Tiền mặt tại quỹ		3.341.527.403	566.391.365		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		22.448.085.746	28.998.419.481		
<b>Cộng</b>		<b>25.789.613.149</b>	<b>29.564.810.846</b>		
<b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>		
<b>a) Phải thu khách hàng</b>		<b>72.864.143.063</b>	<b>71.675.090.387</b>		
Ka Chun Logistics and Trading Limited		13.148.087.080	13.461.971.185		
Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si		18.397.097.693	17.157.279.333		
Guang Xi Duan Xiang He Trade Logistics., LTD		-	4.223.405.251		
Các đối tượng khác		41.318.958.290	36.832.434.618		
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		<b>6.152.178.050</b>	<b>6.772.693.956</b>		
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam		5.655.261.687	6.772.693.956		
Công ty Vận tải biển Vinalines (Vinalines Shipping)		171.732.067	-		
Công ty Vận tải biển Container Vinalines		60.342.585	-		
Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng		264.841.711	-		
<b>Cộng</b>		<b>79.016.321.113</b>	<b>78.447.784.343</b>		
<b>3 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>		<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>		
<b>a) Trả trước cho người bán</b>		<b>1.751.047.571</b>	<b>1.038.978.257</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tư Bạch Đằng		-	325.532.500		
Công ty TNHH Đầu tư PTTM Ngọc Diệp		-	173.778.000		
INA Petroluem		275.200.126	275.200.126		
The Scoular Company		639.223.871	-		
Các đối tượng khác		836.623.574	264.467.631		
<b>b) Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>		<b>112.300.000</b>	<b>-</b>		
Công ty Vận tải biển Vinalines (Vinalines Shipping)		112.300.000	-		
<b>Cộng</b>		<b>1.863.347.571</b>	<b>1.038.978.257</b>		
<b>4 . Phải thu khác</b>		<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>		
		<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>54.326.499.184</b>	<b>-</b>	<b>33.466.374.317</b>	<b>-</b>
Tạm ứng		20.662.907.395	-	7.279.954.771	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		12.923.208.000	-	13.384.265.601	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		86.666.667	-	415.277.778	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ Xây dựng CJSC - Phải thu về cắt giảm khối lượng thi công theo quyết toán		703.218.508	-	703.218.508	-
Các khoản chi hộ		16.763.939.826	-	10.742.802.230	-
Các khoản khác		3.186.558.788	-	940.855.429	-
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>		<b>800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>800.000.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn		800.000.000	-	800.000.000	-
<b>c) Phải thu khác là bên liên quan</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>		<b>55.126.499.184</b>	<b>-</b>	<b>34.266.374.317</b>	<b>-</b>

5 . Nợ xấu	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Các bên liên quan	-	-	-	-
b) Các đối tượng khác	2.209.271.832	57.891.300	2.209.271.832	84.367.500
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	1.588.520.832	18.540.000	1.588.520.832	37.080.000
Công ty TNHH XNK Dịch vụ Bảo Minh	215.000.000	-	215.000.000	-
Công ty CP Khoáng sản và Cơ khí	263.740.000	-	263.740.000	-
Công ty TNHH ĐT & TM Trung Vũ	39.681.000	11.904.300	39.681.000	19.840.500
Các đối tượng khác	102.330.000	27.447.000	102.330.000	27.447.000
<b>Cộng</b>	<b>2.209.271.832</b>	<b>57.891.300</b>	<b>2.209.271.832</b>	<b>84.367.500</b>

6 . Chi phí trả trước	30/06/2019		01/01/2019	
	a) Ngắn hạn	580.520.490	385.618.520	
Chi phí bảo hiểm PTVT, GPS	240.392.385	330.249.356		
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.428.333	-		
Chi phí khác	335.699.772	55.369.164		
b) Dài hạn	2.519.259.423	1.457.784.901		
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.519.259.423	1.457.784.901		
<b>Cộng</b>	<b>3.099.779.913</b>	<b>1.843.403.421</b>		

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	59.841.849.858	31.955.740.120	35.401.720.261	1.408.122.903	128.607.433.142
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	59.841.849.858	31.955.740.120	35.401.720.261	1.408.122.903	128.607.433.142
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	13.880.935.422	10.931.515.039	19.934.426.683	948.319.790	45.695.196.934
Số tăng trong kỳ	1.335.064.740	1.148.414.398	1.593.298.110	104.637.336	4.181.414.584
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.335.064.740	1.148.414.398	1.593.298.110	104.637.336	4.181.414.584
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.216.000.162	12.079.929.437	21.527.724.793	1.052.957.126	49.876.611.518
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	45.960.914.436	21.024.225.081	15.467.293.578	459.803.113	82.912.236.208
Tại ngày cuối kỳ	44.625.849.696	19.875.810.683	13.873.995.468	355.165.777	78.730.821.624

**Trong đó:**

Nguyên giá TSCĐHH tại 30/06/2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 7.262.063.878 đồng  
 GTCL của TSCĐHH tại ngày 30/06/2019 dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản vay: 55.632.418.173 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2019	01/01/2019
Dự án Cảng Cái Lân	30.691.539.787	28.866.169.519
Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai	475.005.034	475.005.034
Dự án kho tại khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc	324.126.585	324.126.585
Dự án kho bãi Container Logistics Quảng Ninh	-	1.569.066.632
<b>Cộng</b>	<b>31.490.671.406</b>	<b>31.234.367.770</b>

9 . Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a) Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>6.032.820.000</b>	<b>-</b>	<b>6.032.820.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt nam (1)	6.032.820.000	-	6.032.820.000	-
<b>b) Đầu tư vào Đơn vị khác</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>(1.000.000.000)</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>(1.000.000.000)</b>
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (2)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>7.032.820.000</b>	<b>(1.000.000.000)</b>	<b>7.032.820.000</b>	<b>(1.000.000.000)</b>

**Thông tin chung**

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam số tiền 6.032.820.000 đồng, tương đương 22,12% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 5701299002 ngày 26/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc số tiền 1.000.000.000 đồng, tương đương 5% vốn điều lệ.

**Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Tình hình hoạt động**

Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt nam đang hoạt động kinh doanh bình thường, KQKD của 6 tháng đầu năm 2019 Công ty có lãi.

Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc hiện vẫn đang trong tình trạng tạm dừng hoạt động. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Công ty Vinalines Đông Bắc vẫn chưa có phương án xử lý với tình trạng hoạt động của Công ty.

**Cam kết góp vốn**

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 03 năm 2017 của Hội đồng quản trị, phê duyệt việc góp vốn với Công ty TNHH MTV Phát triển Khu công nghệ cao Hòa Lạc và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Trịnh Gia về thành lập Công ty Cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics để thực hiện dự án kho ngoại quan và trung tâm logistics tại khu công nghệ cao Hòa Lạc, Công ty cam kết sẽ góp 36% trong tổng vốn điều lệ của Công ty này với số tiền 5.400.000.000 VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để góp vốn.

10 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>39.687.345.802</b>	<b>39.687.345.802</b>	<b>35.758.863.593</b>	<b>35.758.863.593</b>
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Đức Thắng	1.708.874.200	1.708.874.200	4.910.290.000	4.910.290.000
Công ty TNHH Thăng Lợi	2.896.762.359	2.896.762.359	3.443.525.631	3.443.525.631
Công ty CP Vật tư và Công nghệ Việt	-	-	1.048.000.000	1.048.000.000
Các đối tượng khác	35.081.709.243	35.081.709.243	26.357.047.962	26.357.047.962
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>4.863.483.290</b>	<b>4.863.483.290</b>	<b>4.546.035.842</b>	<b>4.546.035.842</b>
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	2.876.262.325	2.876.262.325	1.912.212.625	1.912.212.625



**b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp)**

Công ty Dịch vụ Hàng Hải Vinalines Hải Phòng - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	1.619.607.265	1.619.607.265	1.445.627.216	1.445.627.216
Công ty VTB Container Vinalines - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	-	-	19.600.000	19.600.000
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	4.413.700	4.413.700	15.104.401	15.104.401
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	-	-	496.337.600	496.337.600
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	363.200.000	363.200.000	482.109.000	482.109.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	-	175.045.000	175.045.000
<b>Cộng</b>	<b>44.550.829.092</b>	<b>44.550.829.092</b>	<b>40.304.899.435</b>	<b>40.304.899.435</b>

<b>11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>1.811.786.775</b>	<b>-</b>
Công ty China Nuclear Industry	756.083.411	-
JOBOUNMY	547.770.000	-
Công ty Cổ phần Cung ứng Thực phẩm Toàn Cầu	488.936.164	-
Viện Dinh Dưỡng	18.997.200	-
<b>b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.811.786.775</b>	<b>-</b>

**12 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

	01/01/2019		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/06/2019	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	33.159.454	15.800.139	10.554.480.622	10.498.783.231	33.159.454	71.497.530
Thuế TNDN	-	1.964.606.746	986.936.452	2.330.606.746	-	620.936.452
Thuế TNCN	-	158.657.521	220.007.936	355.594.373	-	23.071.084
Thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.007.730.000	1.007.730.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.159.454</b>	<b>2.139.064.406</b>	<b>12.776.155.010</b>	<b>14.199.714.350</b>	<b>33.159.454</b>	<b>715.505.066</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>13 . Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Chi phí dự án ICD Lào Cai giai đoạn I - Đường sắt	101.872.458	101.872.458
Chi phí lãi vay phải trả	55.494.066	68.195.523
<b>Cộng</b>	<b>157.366.524</b>	<b>170.067.981</b>

<b>14 . Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a. Phải trả các bên liên quan</b>	<b>5.316.972.000</b>	<b>6.899.927.548</b>
Công ty Dịch vụ Hàng Hải Vinalines Hải Phòng - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV - Chi phí thuê kho	-	1.941.793.548

**a. Phải trả các bên liên quan (tiếp)**

Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Cổ tức	4.836.972.000	4.643.134.000
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cổ tức	60.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh - Cổ tức	60.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng - Cổ tức	120.000.000	140.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - Cổ tức	30.000.000	35.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng - Cổ tức	120.000.000	-
Công ty CP Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế - Cổ tức	60.000.000	-
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam	30.000.000	-

**b. Phải trả tổ chức và cá nhân khác**

Kinh phí công đoàn	78.490.078	-
Bảo hiểm xã hội	277.617.700	-
Cổ tức phải trả	8.351.631.462	4.531.592.462
Nhận ký quỹ, ký cược	420.189.400	20.189.400
Chi phí thuê kho, bãi tạm tính	6.832.138.174	-
Các khoản phải trả khác	206.956.116	85.687.046
<b>Cộng</b>	<b>21.483.994.930</b>	<b>11.537.396.456</b>

15 . Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2019
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>34.940.063.584</b>	<b>64.137.621.071</b>	<b>51.370.465.493</b>	<b>47.707.219.162</b>
NH Vietcombank - CN Thanh Xuân (1)	34.940.063.584	51.526.998.755	47.100.908.438	39.366.153.901
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch (2)	-	12.610.622.316	4.269.557.055	8.341.065.261
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.446.434.780</b>	<b>-</b>	<b>2.446.434.780</b>	<b>-</b>
NH Vietcombank - CN Thanh Xuân	1.530.434.780	-	1.530.434.780	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	916.000.000	-	916.000.000	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.450.434.795</b>	<b>-</b>	<b>2.450.434.795</b>	<b>-</b>
NH Vietcombank - CN Thanh Xuân	1.530.434.795	-	1.530.434.795	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	920.000.000	-	920.000.000	-
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>39.836.933.159</b>			<b>47.707.219.162</b>
Vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn trả	39.836.933.159			47.707.219.162

**Thông tin chi tiết về các khoản vay**

(1) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/CTD/VCB.TX-VNLL ngày 15/10/2018; Hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng; Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay thả nổi được xác định tại thời điểm cho vay/thời điểm điều chỉnh lãi suất; Tài sản đảm bảo gồm 6 xe đầu kéo Daewoo Model V3TVF và 04 sơ mi rơ moóc, Lợi thế vị trí địa lý QSD tại cụm công nghiệp Đông Phố Mới.

(2) Các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 068190718/HĐTD/VIB-VNLI ngày 18/07/2018; Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng (hoặc ngoại tệ tương đương); Lãi suất cho vay thả nổi được xác định tại thời điểm cho vay/thời điểm điều chỉnh lãi suất theo chính sách của VIB; Tài sản đảm bảo gồm 01 bất động sản tại số nhà 7 - dãy E - 181 Nguyễn Lương Bằng - phường Quang Trung - quận Đống Đa, Hợp đồng tiền gửi/Sổ tiết kiệm/Ký quỹ, 04 xe đầu kéo và 04 xe rơ móc vận chuyển Container.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục 01)

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	80.616.200.000	80.616.200.000
Tổ chức và cá nhân khác	61.505.100.000	61.505.100.000
<b>Cộng</b>	<b>142.121.300.000</b>	<b>142.121.300.000</b>

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.913.491.000	9.913.491.000

16.4. Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	15.373.666.362	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	3.932.269.656	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và PP các quỹ trong kỳ	19.305.936.018	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	15.373.666.362	(6) = (7)+(8)+(9)+(10)
- Chia cổ tức năm trước	9.913.491.000	(7)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	2.860.175.362	(8)
- Trích quỹ thưởng người quản lý Công ty	100.000.000	(9)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.500.000.000	(10)
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>3.932.269.656</b>	<b>(11) = (5) - (6)</b>

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>16.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.932.269.656	7.275.670.621
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNKT để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu CPPT	(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	2.632.269.656	5.975.670.621
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.162.130	14.162.130
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	186	422
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	186	422

(\*) Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu của kỳ trước được tính toán lại theo quyết định trích lập quỹ của Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2019, theo Nghị quyết tổng số tiền trích lập quỹ cả năm 2018 là 2.600.000.000 đồng, số quỹ trích lập 6 tháng đầu năm 2018 được ước tính bằng 1.300.000.000 đồng. Số trích lập quỹ kỳ này được ước tính bằng số trích lập kỳ trước.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Đơn vị tính: Đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu hàng tạm nhập tái xuất, kho ngoại quan	517.959.469.863	889.322.279.416
Doanh thu cung cấp dịch vụ logistics	124.252.270.054	82.160.643.521
<b>Cộng</b>	<b>642.211.739.917</b>	<b>971.482.922.937</b>
<b>2 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng tạm nhập tái xuất, kho ngoại quan	517.604.999.075	885.856.956.896
Giá vốn cung cấp dịch vụ logistics	116.774.555.341	76.905.409.088
<b>Cộng</b>	<b>634.379.554.416</b>	<b>962.762.365.984</b>
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	403.780.404	342.691.382
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.079.740	384.941.247
<b>Cộng</b>	<b>437.860.144</b>	<b>727.632.629</b>
<b>4 . Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	1.502.665.048	2.172.037.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá	62.893.991	136.138.967
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(751.712.476)
<b>Cộng</b>	<b>1.565.559.039</b>	<b>1.556.464.317</b>
<b>5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.344.175.689	1.362.851.669
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	67.319.881	55.536.722
Chi phí đồ dùng văn phòng	78.496.966	75.390.469
Khấu hao tài sản cố định	37.497.666	67.204.902
Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	26.476.200	305.344.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.911.091	210.649.546
Các khoản chi phí QLDN khác	134.403.005	296.776.768
<b>Cộng</b>	<b>1.785.280.498</b>	<b>2.380.754.242</b>

6 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	8.618.395.552	7.942.717.760
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	622.062.857	848.689.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.165.414.584	4.196.219.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.210.153.795	97.719.717.354
Chi phí khác bằng tiền	1.394.135.014	981.832.650
<b>Cộng</b>	<b>127.010.161.802</b>	<b>111.689.176.817</b>
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
a. Lợi nhuận trước thuế	4.919.206.108	9.035.786.871
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	15.476.154	(235.205.623)
- Các khoản điều chỉnh tăng	93.427.009	87.187.153
+ Chi phí không hợp lệ	50.009.856	87.187.153
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	43.417.153	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	77.950.855	322.392.776
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	77.950.855	322.392.776
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	4.934.682.262	8.800.581.248
d. Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (cx20%)	986.936.452	1.760.116.250

## VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

## 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

## 3 . Thông tin về các bên liên quan

## 3.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Dịch vụ Hàng Hải Vinalines Hải Phòng - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải biển Vinalines	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế	Đơn vị có vốn góp

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM**

Địa chỉ: số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam

Công ty liên kết

Chi nhánh Tổng Công ty HHVN tại Hải Phòng

Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

**3.2. Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:**

Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
<b>Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV</b>	
Phải trả tiền dịch vụ, tiền thuê văn phòng	964.049.700
Chuyển trả tiền cổ tức	4.643.134.000
Phải trả tiền cổ tức	4.836.972.000
<b>Công ty Dịch vụ Hàng Hải Vinalines Hải Phòng - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV</b>	
Phải thu tiền thuê văn phòng và dịch vụ vận tải	278.195.822
Thu tiền dịch vụ	13.354.111
Phải trả tiền thuê văn phòng và dịch vụ vận tải	2.774.466.286
Trả tiền dịch vụ	2.600.486.237
Trả tiền thuê kho bãi	1.941.793.548
<b>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</b>	
Phải thu tiền dịch vụ vận tải	60.342.585
Trả tiền dịch vụ vận tải	19.600.000
<b>Công ty Vận tải biển Vinalines</b>	
Phải thu tiền dịch vụ vận tải	171.732.067
Phải trả tiền dịch vụ vận tải	2.426.025.000
Trả tiền dịch vụ vận tải	2.538.325.000
<b>Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn</b>	
Trả tiền cổ tức	70.000.000
Phải trả tiền cổ tức	60.000.000
<b>Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng</b>	
Trả tiền cổ tức	140.000.000
Phải trả tiền cổ tức	120.000.000
<b>Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng</b>	
Phải trả tiền cổ tức	120.000.000
Phải trả tiền dịch vụ vận tải	202.805.657
Trả tiền dịch vụ vận tải	213.496.358
<b>Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam</b>	
Phải trả tiền dịch vụ vận tải	1.082.068.000
Trả tiền dịch vụ vận tải	1.200.977.000
<b>Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam</b>	
Phải trả tiền cổ tức	30.000.000
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân</b>	
Nhận lại tiền trả trước chi phí thuê kho	10.982.400
Trả tiền dịch vụ vận tải	507.320.000
<b>Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</b>	
Phải thu tiền dịch vụ vận tải	4.040.000
Thu tiền dịch vụ vận tải	4.040.000
Phải trả tiền dịch vụ vận tải	36.000.000

Trả tiền dịch vụ vận tải	231.690.000
Thu lại tiền trả thừa	20.645.000
<b>Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship</b>	
Phải thu tiền dịch vụ vận tải	2.310.000
Thu tiền dịch vụ vận tải	2.310.000
<b>Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải</b>	
Trả tiền cổ tức	35.000.000
Phải trả tiền cổ tức	30.000.000
<b>Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc tế</b>	
Phải trả tiền cổ tức	60.000.000
<b>Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh</b>	
Trả tiền cổ tức	70.000.000
Phải trả tiền cổ tức	60.000.000
<b>Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam</b>	
Phải thu tiền dịch vụ vận tải	36.391.834.339
Thu tiền dịch vụ vận tải	37.509.266.608

3.3. Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát:

TT	Bộ phận	Kỳ này
1	Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	628.291.388

Cam kết bảo lãnh

Ông Mai Lê Lợi - Tổng Giám đốc Công ty dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của mình là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại nhà số 7 dãy E 181 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lĩnh vực kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất, kho ngoại quan	Lĩnh vực kinh doanh Logistics	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	517.959.469.863	124.252.270.054	642.211.739.917	-	642.211.739.917
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	4.806.569.494	1.153.038.424	5.959.607.918	-	5.959.607.918
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>517.959.469.863</b>	<b>124.252.270.054</b>	<b>642.211.739.917</b>	-	<b>642.211.739.917</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	229.923.729.997	55.155.947.624	285.079.677.621	-	285.079.677.621
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>					<b>285.079.677.621</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	96.567.529.497	23.165.393.147	119.732.922.644	-	119.732.922.644
Nợ phải trả không phải phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>119.732.922.644</b>

**5 . Công cụ tài chính**

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	25.789.613.149	-	29.564.810.846	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	133.342.820.297	(2.151.380.532)	111.914.158.660	(2.124.904.332)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>159.132.433.446</b>	<b>(2.151.380.532)</b>	<b>141.478.969.506</b>	<b>(2.124.904.332)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	66.034.824.022	51.842.295.891
Chi phí phải trả	157.366.524	170.067.981
Các khoản vay	47.707.219.162	39.836.933.159
<b>Cộng</b>	<b>113.899.409.708</b>	<b>91.849.297.031</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.



**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ (30/06/2019)</b>			
Các khoản vay	47.707.219.162	-	47.707.219.162
Phải trả người bán	44.550.829.092	-	44.550.829.092
Chi phí phải trả	157.366.524	-	157.366.524
Phải trả khác	21.483.994.930	-	21.483.994.930
<b>Số đầu kỳ (01/01/2019)</b>			
Các khoản vay	37.386.498.364	2.450.434.795	39.836.933.159
Phải trả người bán	40.304.899.435	-	40.304.899.435
Chi phí phải trả	170.067.981	-	170.067.981
Phải trả khác	11.537.396.456	-	11.537.396.456

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**6 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được soát xét và kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội.

**7 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**8 . Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt nam được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 22/07/2019.

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc

Mai Lê Lợi

The stamp contains the following text: M.S.D.N: 0102345, C.T.C.P, CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS, VIỆT NAM, Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Mục	Đơn vị tính: đồng						
	Vốn góp của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
1 kỳ	142.121.300.000	(500.000.000)	16.833.009.959	128.760.989	15.373.666.362	173.956.737.310	
trong kỳ	-	-	2.860.175.362	100.000.000	3.932.269.656	6.892.445.018	
quỹ	-	-	-	-	3.932.269.656	3.932.269.656	
quỹ	-	-	-	-	-	-	
quỹ	-	-	2.860.175.362	100.000.000	-	2.960.175.362	
trong kỳ	-	-	-	128.760.989	15.373.666.362	15.502.427.351	
quỹ	-	-	-	-	9.913.491.000	9.913.491.000	
quỹ	-	-	-	-	5.460.175.362	5.460.175.362	
quỹ	-	-	-	128.760.989	-	128.760.989	
1 kỳ	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	100.000.000	3.932.269.656	165.346.754.977	

